TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20-6-2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Tâm;

2. Bà Từ Thị Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 219/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: .../2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1991; nơi cư trú: K7-06 Khu đô thị Thịnh Gia, tổ 8, khu phố 4, phường TĐ, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1983; nơi cư trú: K7-06 Khu đô thị Thịnh Gia, tổ 8, khu phố 4, phường TĐ, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*1. Theo Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà **Trần Thị B** trình bày:*

Bà **Trần Thị B** và ông Trần Văn T kết hôn và đăng ký kết hôn từ ngày 25/05/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Là hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống thời gian đầu sống hạnh phúc cho đến khoảng đầu tháng 10/2023, hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, mâu thuẫn tài chính. Hai vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn liên tiếp xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay, hai vợ chồng không còn tình cảm. Mục đích hôn nhân không đạt được. Không còn khả năng hàn gắn.

Do đó, bà **Trần Thị B** yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: 02 con chung gồm: Trần Thị T1, sinh ngày: 22/08/2010 và Trần Thị Ngọc A, sinh ngày: 29/12/2021. Khi ly hôn, bà B xin trực tiếp được nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu ông T cấp dưỡng để nuôi hai con chung. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 09/5/2024, ông T có ý kiến là ông T sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cả 02 con chung mỗi tháng 3000.000 đồng, (tương đương 1.500.000 đồng/con/tháng) thì bà B đồng ý, đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của ông Bảy.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai, Biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và Biên bản hoà giải ngày 09/5/2024 ông Trần Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T thốnh nhất với lời trình bày của bà B về quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên ông T không đồng ý ly hôn với bà B, lý do mâu thuẫn giữa vợ chồng không đến mức trầm trọng, việc cải vả diễn ra cũng như các gia đình khác, ông T muốn duy trì hôn nhân để chăm sóc con cái.

- Về con chung: Bà B và ông T có 02 con chung gồm Trần Thị T1, sinh ngày: 22/08/2010 và Trần Thị Ngọc A, sinh ngày: 29/12/2021. Ông T đồng ý giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/2 con/ tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, ông Trần Văn T vắng mặt, cũng không có văn bản trình bày ý kiến bổ sung so với những nội dung đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

** Kiểm sát viên đại diện VKSND thành phố Bến Cát phát biểu quan điểm:*

- Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến trình bày, nguyên đơn vắng mặt đồng thời có Đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được quyền ly hôn với bị đơn. Về con chung, đề nghị giao các con chung là Trần Thị T1, sinh ngày: 22/08/2010 và Trần Thị Ngọc A, sinh ngày: 29/12/2021 cho bà **Trần Thị B** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ghi nhận việc ông Trần Văn T tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có tranh chấp về ly hôn và nuôi con; bị đơn ông Trần Văn T có địa chỉ cư trú tại: khu phố 4, phường TĐ, thị xã BC (nay là thành phố Bến Cát), tỉnh Bình Dương, nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn và nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát (nay là Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát), tỉnh Bình Dương theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Nguyên đơn bà **Trần Thị B** đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, tuy nhiên ông T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà **Trần Thị B** và ông Trần Văn T đều thống nhất trình bày ông T và bà B tự nguyện đăng ký kết hôn từ ngày 25/05/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo số 18/2009. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông T là hợp pháp.

Nguyên đơn bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông T do bà B nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn được. Bị đơn ông T tại buổi hoà giải đoàn tụ đã trình bày ý kiến về việc không đồng ý ly hôn vì lý do ông nhận thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không đến mức trầm trọng. Tuy nhiên tại phiên hoà giải ông T sau đó đã tự ý bỏ về, đồng thời sau đó đã 02 lần vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án, điều đó cho thấy bị đơn không quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không có thiện chí hàn gắn tình cảm với nguyên đơn. Nguyên đơn bà **Trần Thị B** khẳng định đã hết tình cảm với ông T, không muốn hành gắn quan hệ hôn nhân với ông T, nhất quyết yêu cầu ly hôn với ông T. Do đó, xét thấy mâu thuẫn giữa bà B và ông T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị B** với bị đơn ông Trần Văn T, cho bà B được ly hôn với ông T.

Về con chung: Xét con chung của bà B và ông T là các cháu Trần Thị T1, sinh ngày: 22/08/2010 và Trần Thị Ngọc A, sinh ngày: 29/12/2021, hiện tại bà B đang là người trực tiếp nuôi dưỡng các con, bà B có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; ông T đồng ý giao các con chung cho bà B được trực tiếp nuôi dưỡng, xét yêu cầu của bà B là phù hợp với ý kiến của ông T và nguyện vọng của con chung do đó có căn cứ chấp nhận.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, ông Bảy trình bày về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét đây là ý chí tự nguyện của ông T, phù hợp với quy định pháp luật nên Toà án ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Nguyên đơn bà B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định

[4] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, đúng quy định pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84; Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị B** đối với bị đơn ông Trần Văn T về việc: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị B** được ly hôn với ông Trần Văn T.

- Về con chung: Giao các con chung là cháu Trần Thị T1, sinh ngày: 22/08/2010 và Trần Thị Ngọc A, sinh ngày: 29/12/2021 cho bà **Trần Thị B** được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính từ ngày quyết định giải quyết vụ án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà B và ông T đều có quyền và nghĩa vụ đối với các con chung. Ông T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

2. Về Án phí:

Bà **Trần Thị B** phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo Biên lai số 0000730 ngày 07/3/2024 tại Chi cục THADS thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát), tỉnh Bình Dương.

Ông Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ quy định pháp luật.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tp.Bến Cát;
- Chi cục THADS tp.Bến Cát;
- Ủy ban nhân dân xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Bích